



**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho
kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy phép Đầu tư số	01/GPĐT-UBCKNN 179/QĐ-UBCK 58/QĐ-UBCK 766/QĐ-UBCK 253/QĐ-UBCK 16/UBCK-GP 45/UBCK-GP 63/UBCK-GP 73/UBCK-GP 79/UBCK-GP 361/QĐ-UBCK 36/GPĐC-UBCK 17/GPĐC-UBCK	ngày 15 tháng 7 năm 2003 ngày 18 tháng 8 năm 2003 ngày 7 tháng 3 năm 2005 ngày 8 tháng 12 năm 2006 ngày 5 tháng 4 năm 2007 ngày 23 tháng 6 năm 2008 ngày 8 tháng 1 năm 2009 ngày 24 tháng 2 năm 2010 ngày 24 tháng 6 năm 2010 ngày 4 tháng 11 năm 2010 ngày 18 tháng 4 năm 2012 ngày 28 tháng 5 năm 2012 ngày 3 tháng 6 năm 2013
----------------------------	--	--

Giấy phép Đầu tư đầu tiên và các giấy phép điều chỉnh do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước Việt Nam cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư số 45/UBCK-GP.

Hội đồng Quản trị	Ông Dominic Scriven Ông Trần Thanh Tân Bà Lương Thị Mỹ Hạnh Ông Lê Hoàng Anh Ông Nguyễn Văn Cựu	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên
--------------------------	---	--

Ban Giám đốc	Ông Trần Thanh Tân Bà Lương Thị Mỹ Hạnh Ông Trần Lê Minh Ông Nguyễn Minh Đăng Khánh Ông Trần Văn Hiếu	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 2 tháng 3 năm 2017)
---------------------	---	---

Trụ sở đăng ký	Tầng 17, Tòa nhà Mê Linh Point Số 2 Ngô Đức Kế Phường Bến Nghé, Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam
-----------------------	---

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 59 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở hoạt động liên tục.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc 



Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2017



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 11 tháng 8 năm 2017, được trình bày từ trang 5 đến trang 59.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của chúng tôi bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-01-271/1



Hà Vũ Định

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0414-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 8 năm 2017

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B01a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 150)	100		147.053.907.483	147.800.698.143
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	7.324.016.684	10.893.696.113
Tiền	111		2.324.016.684	1.893.696.113
Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	9.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		94.206.475.596	122.414.574.403
Chứng khoán kinh doanh	121	5(a)	96.436.348.796	99.574.071.750
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	5(a)	(2.229.873.200)	(2.159.497.347)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(b)	-	25.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		44.616.138.778	12.999.225.824
Phải thu khách hàng	131	6	37.871.114.989	-
Trả trước cho người bán	132		686.553.460	276.299.800
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134	7	3.956.504.398	10.231.637.080
Phải thu ngắn hạn khác	135	8	2.101.965.931	2.491.288.944
Tài sản ngắn hạn khác	150		907.276.425	1.493.201.803
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		907.276.425	1.493.201.803

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		37.407.140.496	38.464.169.965
Các khoản phải thu dài hạn	210		890.374.420	890.374.420
Phải thu dài hạn khác	218		890.374.420	890.374.420
Tài sản cố định	220		7.980.654.521	3.143.547.460
Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.777.807.975	1.960.212.549
Nguyên giá	222		10.413.551.936	10.253.343.336
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.635.743.961)	(8.293.130.787)
Tài sản cố định vô hình	227	10	6.202.846.546	1.183.334.911
Nguyên giá	228		9.332.737.811	3.951.837.811
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.129.891.265)	(2.768.502.900)
Tài sản dở dang dài hạn	240		351.769.000	5.625.169.000
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	351.769.000	5.625.169.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		25.000.000.000	25.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5(b)	25.000.000.000	25.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		3.184.342.555	3.805.079.085
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.972.020.675	2.440.836.859
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	1.212.321.880	1.364.242.226
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		184.461.047.979	186.264.868.108

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310)	300		8.583.694.602	10.793.054.261
Nợ ngắn hạn	310		8.583.694.602	10.793.054.261
Phải trả người bán	311	14	555.078.267	491.388.812
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	1.678.470.130	1.675.349.415
Chi phí phải trả	316	16	4.755.396.668	6.919.288.070
Phải trả khác	319		1.594.749.537	1.707.027.964
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		175.877.353.377	175.471.813.847
Vốn chủ sở hữu	410	17	175.877.353.377	175.471.813.847
Vốn cổ phần	411	18	229.512.030.000	229.512.030.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Cổ phiếu quỹ	414	18	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)
Quỹ dự phòng tài chính	418		8.859.267.154	8.838.990.177
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	419		820.993.836	800.716.859
Lợi nhuận chưa phân phối	420		58.065.062.387	57.700.076.811
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		184.461.047.979	186.264.868.108

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B01a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Ngoại tệ các loại	005	19	8.024.513	1.624.513
Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030	20	1.857.518.452	17.610.837.866
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032		1.857.518.452	17.610.837.866
Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	21	118.922.521.957	115.780.520.444
- Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042		118.922.521.957	115.780.520.444
Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	22	930.135.336	971.347.779

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:

Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:

Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B02a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	10	23	15.556.651.421	11.468.533.988
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	10.558.692.403	6.009.169.195
Chi phí tài chính	22	25	159.386.135	(588.243.699)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	25.565.873.230	19.216.596.204
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 10 + (21 - 22) - 25}	30		390.084.459	(1.150.649.322)
Thu nhập khác	31	27	167.375.417	1.221.304.546
Lợi nhuận khác (40 = 31)	40		167.375.417	1.221.304.546
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		557.459.876	70.655.224
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	-	-
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	28	151.920.346	(51.281.659)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		405.539.530	121.936.883
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	24	7

Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B03a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ và doanh thu khác	01	21.847.396.514	11.304.902.096
Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02	(9.087.551.705)	(8.578.820.524)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.377.474.904)	(10.249.556.347)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(3.580.668.049)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.311.195.847	2.169.371.667
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.503.575.551)	(6.267.813.353)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.810.009.799)	(15.202.584.510)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(267.708.600)	(6.049.005.000)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	290.062.500	797.367.046
Gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua chứng chỉ tiền gửi	23	-	(25.000.000.000)
Rút tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	24	25.000.000.000	25.000.000.000
Tiền chi mua cổ phiếu	25	(72.018.522.073)	(52.817.428.346)
Tiền thu từ bán cổ phiếu	26	44.741.703.792	37.295.622.207
Tiền thu cổ tức	27	616.646.000	252.000.000
Thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi	27	2.878.148.751	3.692.883.008
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.240.330.370	(16.828.561.085)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B03a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30)	50	(3.569.679.429)	(32.031.145.595)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	10.893.696.113	80.690.535.210
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60) (Thuyết minh 4)	70	7.324.016.684	48.659.389.615

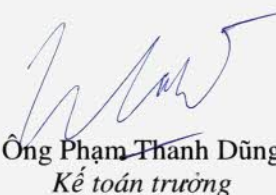
Ngày 11 tháng 8 năm 2017

Người lập:



Ông Nguyễn Hữu Tuấn
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Ông Phạm Thanh Dũng
Kế toán trưởng



Ông Trần Thanh Tân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Đầu tư số 01/GPĐT-UBCKNN do Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam (“UBCKNNVN”) cấp ngày 15 tháng 7 năm 2003. Giấy phép đầu tư có giá trị trong 50 năm kể từ ngày 8 tháng 1 năm 2009.

Tổng vốn đầu tư và vốn pháp định của Công ty theo quy định trong Giấy phép đầu tư là 229 tỷ VND.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 41 nhân viên (31/12/2016: 38 nhân viên) trong đó có 18 nhân viên quản lý cấp cao, 3 nhân viên mới tuyển dụng, không có nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật (31/12/2016: 17 nhân viên quản lý cấp cao, 9 nhân viên mới tuyển dụng, 11 nhân viên nghỉ việc và không có nhân viên vi phạm kỷ luật).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có 16 nhân viên (31/12/2016: 11 nhân viên) đã được cấp chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ và tài sản.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các công ty quản lý quỹ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Hình thức sổ kế toán

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư bao gồm chứng khoán kinh doanh và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thực tế trên thị trường thấp hơn giá hạch toán trên sổ sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 (“Thông tư 146”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Đối với chứng khoán niêm yết, chứng khoán đăng ký giao dịch, giá thực tế trên thị trường là giá chứng khoán thực tế tại Sở Giao dịch chứng khoán của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng, cụ thể:

- Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán, giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì Công ty không thực hiện trích lập dự phòng.

Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán trong trường hợp Công ty không thể xác định giá thực tế của chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Tăng/giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán là chi phí/thu nhập trên báo cáo thu nhập trong kỳ, ngoại trừ trường hợp dự phòng phải thu khó đòi được sử dụng để xóa sổ các khoản nợ đã được trích lập dự phòng và không có khả năng thu hồi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 6 năm
- phương tiện vận chuyển 3 – 6 năm

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 4 đến 8 năm.

(g) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí thiết lập hệ thống phần mềm chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) *Phí hội viên câu lạc bộ golf*

Phí hội viên câu lạc bộ golf được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

(ii) *Chi phí nâng cấp tài sản thuê*

Chi phí nâng cấp tài sản thuê được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(iii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Điều 3, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Giá trị còn lại của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ trên 1 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Vốn cổ phần

(i) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(m) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty phải trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận sau thuế:

	Số trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty theo quyết định của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(n) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(o) Hợp đồng ủy thác đầu tư

Công ty nhận tiền từ khách hàng và sử dụng số tiền này đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng ủy thác đầu tư. Khoản đầu tư vào chứng khoán thay cho khách hàng theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các tài sản và nợ phải trả liên quan đến các hợp đồng này được ghi nhận trong mục các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Cung cấp dịch vụ

Phí quản lý, phí mua lại và phí phát hành chứng chỉ quỹ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính.

(q) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(r) Chi phí vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(s) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con, các công ty liên kết của các công ty trên. Các bên liên quan cũng bao gồm các Quỹ do Công ty quản lý.

(u) Số dư bằng không

Các khoản mục hay các số dư quy định trong Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5 tháng 9 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty quản lý quỹ và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Tiền mặt	57.778.599	339.740.558
Tiền gửi ngân hàng	2.266.238.085	1.553.955.555
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	9.000.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	<u>7.324.016.684</u>	<u>10.893.696.113</u>

Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng bằng VND với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn này hưởng lãi suất năm là 1% (31/12/2016: 5,3%).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
 (Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

5. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2017			31/12/2016				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Chứng chỉ quỹ niêm yết								
▪ EIVFVN30	500.000,00	5.314.119.955	6.280.000.000	-	2.800.000,00	29.759.071.750	28.476.000.000	(1.283.071.750)
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết								
▪ VFMVF1	388.786,53	11.058.364.388	12.742.933.401	-	1.174.486,53	33.406.250.000	33.060.222.008	(346.027.992)
▪ VFMVF4	1.155.342,44	14.685.595.365	17.201.847.375	-	2.864.342,44	36.408.750.000	35.878.352.395	(530.397.605)
Cổ phiếu niêm yết								
▪ MWG	173.700	14.979.375.888	17.873.730.000	-	-	-	-	-
▪ VGC	400.000	6.480.000.000	7.800.000.000	-	-	-	-	-
▪ PNJ	100.000	9.519.000.000	10.180.000.000	-	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

	30/6/2017			31/12/2016				
	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu chưa niêm yết								
▪ VPBank	305.509	8.446.000.000	9.470.779.000	-	-	-	-	-
▪ CTR	170.816	5.124.504.000	5.124.480.000	(24.000)	-	-	-	-
▪ KDF	45.000	2.340.000.000	2.610.000.000	-	-	-	-	-
▪ THA	91.111	14.985.389.200	12.755.540.000	(2.229.849.200)	-	-	-	-
▪ VCSC (*)	73.000	3.504.000.000	3.504.000.000	-	-	-	-	-
		96.436.348.796	105.543.309.776	(2.229.873.200)		99.574.071.750	97.414.574.403	(2.159.497.347)

(*) Tại ngày 7 tháng 7 năm 2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh đã thông báo chấp thuận cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt niêm yết lần đầu với mã chứng khoán VCI.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Số dư đầu kỳ	2.159.497.347	1.354.598.870
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(2.159.497.347)	(1.354.598.870)
Trích lập dự phòng trong kỳ	2.229.873.200	671.312.067
Số dư cuối kỳ	<u>2.229.873.200</u>	<u>671.312.067</u>

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp

(Ban .

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	Ngày hiệu lực	Ngày đáo hạn
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
Chứng chỉ tiền gửi				
Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD SAISON	VND	11,00%	9/5/2016	9/5/2017
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
Chứng chỉ tiền gửi				
Công ty Tài chính trách nhiệm hữu hạn HD SAISON	VND	11,50%	11/7/2016	11/7/2018

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

6. Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	25.546.073.325	-
VF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (i)	6.456.420.924	-
VF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (i)	5.868.620.740	-
	37.871.114.989	-

(i) Phải thu khách hàng là bên liên quan

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
VF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam (i)	6.456.420.924	-
VF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam (i)	5.868.620.740	-
	12.325.041.664	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu hoạt động nghiệp vụ

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu hoạt động quản lý quỹ đầu tư chứng khoán – các bên liên quan (Thuyết minh 29):	3.033.595.783	2.301.438.514
▪ VF1 - Quỹ đầu tư Chứng khoán Việt Nam	1.403.642.020	1.387.246.829
▪ VF4 - Quỹ đầu tư Doanh nghiệp Hàng đầu Việt Nam	725.593.924	601.599.286
▪ VFB - Quỹ đầu tư Trái phiếu Việt nam	616.161.382	81.234.543
▪ ETF - Quỹ ETF VFMVN30	288.198.457	231.357.856
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư:	890.285.224	913.187.586
▪ CAF - CA Asia Internet Fund I, L.P	472.752.895	103.860.667
▪ JMAP - JIEM Asia Pacific Pte. Ltd	169.171.043	144.513.716
▪ CAV - Cyberagent Ventures, Inc	-	113.955.537
▪ PixVC - Pix Vine Capital Pte. Ltd	46.764.268	35.454.957
▪ DCK - Dragon Capital Markets Limited	201.597.018	55.562.603
▪ UCITS - DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	-	20.325.399
▪ VEIL - Vietnam Enterprise Investments Limited	-	439.514.707
Phải thu từ chi hộ các nhà đầu tư ủy thác	32.623.391	17.010.980
▪ JMAP - JIEM Asia Pacific Pte. Ltd	11.623.391	7.010.980
▪ DCK - Dragon Capital Markets Limited	21.000.000	5.000.000
▪ UCITS - DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	-	5.000.000
Phải thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán từ Dragon Capital Markets Limited – bên liên quan khác	-	7.000.000.000
	3.956.504.398	10.231.637.080

Khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ từ các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và chứng chỉ tiền gửi	1.366.041.667	1.797.094.444
Tiền đặt cọc đấu giá chứng khoán phải thu	606.000.000	-
Phải thu khác từ các quỹ dưới sự quản lý (Thuyết minh 29)	5.632.000	5.632.000
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	-	290.062.500
Phải thu khác	124.292.264	398.500.000
	2.101.965.931	2.491.288.944
	2.101.965.931	2.491.288.944

9. Tài sản cố định hữu hình

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.115.583.672	1.137.759.664	10.253.343.336
Tăng trong kỳ	160.208.600	-	160.208.600
	9.275.792.272	1.137.759.664	10.413.551.936
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.155.371.123	1.137.759.664	8.293.130.787
Khấu hao trong kỳ	342.613.174	-	342.613.174
	7.497.984.297	1.137.759.664	8.635.743.961
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	1.960.212.549	-	1.960.212.549
Số dư cuối kỳ	1.777.807.975	-	1.777.807.975
	1.777.807.975	-	1.777.807.975

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	8.917.206.712	4.122.937.344	13.040.144.056
Tăng trong kỳ	41.140.000	-	41.140.000
Thanh lý	-	(2.985.177.680)	(2.985.177.680)
Số dư cuối kỳ	8.958.346.712	1.137.759.664	10.096.106.376
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	6.512.475.451	4.122.937.344	10.635.412.795
Khấu hao trong kỳ	316.877.741	-	316.877.741
Thanh lý	-	(2.985.177.680)	(2.985.177.680)
Số dư cuối kỳ	6.829.353.192	1.137.759.664	7.967.112.856
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	2.404.731.261	-	2.404.731.261
Số dư cuối kỳ	2.128.993.520	-	2.128.993.520

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 7.173.672.781 VND (31/12/2016: 7.141.458.081 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	3.951.837.811	3.051.745.811
Tăng trong kỳ	107.500.000	382.696.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	5.273.400.000	-
Số dư cuối kỳ	9.332.737.811	3.434.441.811
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	2.768.502.900	2.396.685.473
Khấu hao trong kỳ	361.388.365	160.128.336
Số dư cuối kỳ	3.129.891.265	2.556.813.809
Giá trị còn lại		
Số dư đầu kỳ	1.183.334.911	655.060.338
Số dư cuối kỳ	6.202.846.546	877.628.002

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 1.979.881.711 VND (31/12/2016: 1.979.881.711 VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
Số dư đầu kỳ	5.625.169.000	5.273.400.000
Tăng trong kỳ	-	351.769.000
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(5.273.400.000)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	351.769.000	5.625.169.000

Các chi phí xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Phần mềm đầu tư Fundcore: Asset Management System (AMS) và Portfolio Asset Management (PAM)	-	5.273.400.000
Phần mềm Dynamics CRM	351.769.000	351.769.000
	<hr/>	<hr/>
	351.769.000	5.625.169.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

12. Chi phí trả trước dài hạn

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Phí hội viên câu lạc bộ golf VND	Chi phí nâng cấp tài sản thuế VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	163.454.150	-	2.277.382.709	2.440.836.859
Tăng trong kỳ	-	-	163.799.981	163.799.981
Phân bổ trong kỳ	(33.818.100)	-	(598.798.065)	(632.616.165)
Số dư cuối kỳ	129.636.050	-	1.842.384.625	1.972.020.675

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

	Phí hội viên câu lạc bộ golf VND	Chi phí nâng cấp tài sản thuế VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	231.090.350	936.071	810.668.374	1.042.694.795
Tăng trong kỳ	-	-	1.483.740.621	1.483.740.621
Phân bổ trong kỳ	(33.818.100)	(936.071)	(417.443.436)	(452.197.607)
Số dư cuối kỳ	197.272.250	-	1.876.965.559	2.074.237.809

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	Thuế suất	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho:</i>			
Chi phí phải trả	20%	729.460.013	1.364.242.226
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	20%	482.861.867	-
		1.212.321.880	1.364.242.226

14. Phải trả người bán

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phạm Lộc Tòng Bá	227.015.069	227.015.069	-	-
Nguyễn Đan	-	-	100.010.000	100.010.000
Chi nhánh Công ty Cổ phần Gamma	-	-	53.382.879	53.382.879
Các nhà cung cấp khác	328.063.198	328.063.198	337.995.933	337.995.933
	555.078.267	555.078.267	491.388.812	491.388.812

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	675.909	-	(675.909)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.177.220.991	-	-	1.177.220.991
Thuế thu nhập cá nhân	497.452.515	2.376.721.046	(2.388.900.356)	485.273.205
Thuế nhà thầu	-	74.688.415	(59.103.372)	15.585.043
Các loại thuế khác	-	161.100.422	(160.709.531)	390.891
	1.675.349.415	2.612.509.883	(2.609.389.168)	1.678.470.130

16. Chi phí phải trả

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền thưởng theo thành tích	1.684.280.489	3.988.353.384
Lương theo hiệu quả công việc	1.963.019.575	2.832.857.746
Lương tháng 13	909.991.736	-
Phí hỗ trợ kỹ thuật	189.464.868	25.503.466
Chi phí khác	8.640.000	72.573.474
	4.755.396.668	6.919.288.070

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	8.838.990.177	800.716.859	57.700.076.811	175.471.813.847
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	405.539.530	405.539.530
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	20.276.977	-	(20.276.977)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	20.276.977	(20.276.977)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	8.859.267.154	820.993.836	58.065.062.387	175.877.353.377
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	8.809.718.209	771.444.891	57.173.181.392	174.886.374.492
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	121.936.883	121.936.883
Phân bổ vào quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	6.096.844	-	(6.096.844)	-
Phân bổ vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	-	6.096.844	(6.096.844)	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	229.512.030.000	(60.690.000.000)	(60.690.000.000)	8.815.815.053	777.541.735	57.282.924.587	175.008.311.375

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

18. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2017 và 31/12/2016	
	Số lượng cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	22.951.203	229.512.030.000
Vốn cổ phần đã phát hành – Cổ phiếu phổ thông	22.951.203	229.512.030.000
Cổ phiếu quỹ – Cổ phiếu phổ thông	(6.069.000)	(60.690.000.000)
<hr/>		
Cổ phiếu đang lưu hành – Cổ phiếu phổ thông		
▪ Dragon Capital Management Limited	8.466.952	84.669.520.000
▪ Dragon Capital (Markets) Europe Limited	2.779.136	27.791.360.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín	2.404.548	24.045.480.000
▪ Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	2.180.364	21.803.640.000
▪ Nhân viên Công ty	1.051.203	10.512.030.000
	<hr/>	<hr/>
	16.882.203	168.822.030.000
	<hr/>	<hr/>

Dragon Capital Management Limited và Dragon Capital (Markets) Europe Limited được thành lập lần lượt tại Đảo British Virgin và Vương Quốc Anh. Dragon Capital Group Limited, công ty mẹ cấp cao nhất, được thành lập tại Đảo British Virgin. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương tín và Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2017	31/12/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	3.510.163.636	4.102.834.261
Trong vòng hai đến năm năm	1.002.272.727	2.321.034.545
	4.512.436.363	6.423.868.806
	4.512.436.363	6.423.868.806

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2017		31/12/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	480	8.024.513	71	1.624.513
		8.024.513		1.624.513

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

20. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

Bao gồm trong tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác có các khoản tiền gửi ngân hàng của các nhà đầu tư ủy thác sau:

Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
CAF - CA Asia Internet Fund I, L.P (i)	1.823.297.621	1.845.679.068
PixVC - Pix Vine Capital Pte. Ltd (ii)	29.029.269	31.431.277
CAV - Cyberagent Ventures, Inc (iii)	-	15.710.048.808
JMAP - JIEM Asia Pacific Pte. Ltd (iv)	2.376.076	2.438.722
DCK - Dragon Capital Markets Limited (v)	2.815.486	920.692
UCITS - DC Developing Markets Strategies Public Limited Company (vi)	-	2.173.234
VEIL - Vietnam Enterprise Investments Limited (vii)	-	18.146.065
	1.857.518.452	17.610.837.866

Chi tiết biến động tiền gửi ngân hàng trong kỳ của các nhà đầu tư ủy thác như sau:

(i) CAF

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
Số dư đầu kỳ	1.845.679.068	106.211.740
Tăng trong kỳ	3.018.639	2.254.662.275
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	3.018.639	7.602.354
<i>Nhận tiền từ bán chứng khoán</i>	-	2.247.059.921
Giảm trong kỳ	(25.400.086)	(32.538.249)
<i>Phí lưu ký</i>	(25.334.086)	(30.214.189)
<i>Phí ngân hàng</i>	(66.000)	(77.000)
<i>Nộp thuế thu nhập từ bán chứng khoán</i>	-	(2.247.060)
Số dư cuối kỳ	1.823.297.621	2.328.335.766

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) PixVC

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
Số dư đầu kỳ	31.431.277	36.148.281
Tăng trong kỳ	52.294	137.584
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	52.294	137.584
Giảm trong kỳ	(2.454.302)	(2.488.014)
<i>Phí lưu ký</i>	(2.388.302)	(2.422.014)
<i>Phí ngân hàng</i>	(66.000)	(66.000)
Số dư cuối kỳ	29.029.269	33.797.851

(iii) CAV

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
Số dư đầu kỳ	15.710.048.808	116.149.607
Tăng trong kỳ	3.709.179	16.539.451.661
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	3.709.179	58.657.243
<i>Cổ tức nhận được</i>	-	11.620.794.418
<i>Thặng dư vốn được chia từ công ty được đầu tư</i>	-	4.860.000.000
Giảm trong kỳ	(15.713.757.987)	(984.671.847)
<i>Tiền rút vốn của nhà đầu tư ủy thác</i>	(15.593.004.829)	-
<i>Thuế thu nhập cho thặng dư vốn được chia</i>	-	(972.000.000)
<i>Phí lưu ký</i>	(3.077.441)	(12.392.007)
<i>Phí ngân hàng</i>	(11.000)	(279.840)
<i>Phí quản lý</i>	(113.955.537)	-
<i>Chi khác</i>	(3.709.180)	-
Số dư cuối kỳ	-	15.670.929.421

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iv) JMAP

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
Số dư đầu kỳ	2.438.722	4.881.294
Tăng trong kỳ	3.354	12.117
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	3.354	12.117
Giảm trong kỳ	(66.000)	(2.397.084)
<i>Phí lưu ký</i>	-	(2.331.084)
<i>Phí ngân hàng</i>	(66.000)	(66.000)
Số dư cuối kỳ	2.376.076	2.496.327

(v) DCK

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
Số dư đầu kỳ	920.692	-
Tăng trong kỳ	3.158.005.365	-
<i>Tiền nhận từ nhà đầu tư ủy thác</i>	3.142.001.513	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	3.852	-
<i>Thu khác</i>	16.000.000	-
Giảm trong kỳ	(3.156.110.571)	-
<i>Thanh toán mua chứng khoán</i>	(3.142.001.513)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(12.639.858)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(55.000)	-
<i>Chi khác</i>	(1.414.200)	-
Số dư cuối kỳ	2.815.486	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(vi) UCITS

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
Số dư đầu kỳ	2.173.234	-
Tăng trong kỳ	535	-
<i>Lãi tiền gửi nhận được</i>	535	-
Giảm trong kỳ	(2.173.769)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(1.016.176)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(440.000)	-
<i>Chi khác</i>	(717.593)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

(vii) VEIL

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016
Số dư đầu kỳ	18.146.065	-
Tăng trong kỳ	4.267.495	-
<i>Tiền nhận ứng trước từ Công ty</i>	4.267.495	-
Giảm trong kỳ	(22.413.560)	-
<i>Phí lưu ký</i>	(21.973.560)	-
<i>Phí ngân hàng</i>	(440.000)	-
Số dư cuối kỳ	-	-

21. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài		
Chứng khoán chưa niêm yết	118.922.521.957	115.780.520.444

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Chi tiết danh mục đầu tư nắm giữ thay nhà đầu tư ủy thác như sau:

	Mã số	30/6/2017		31/12/2016	
		Số lượng	Giá gốc VND	Số lượng	Giá gốc VND
Chứng khoán chưa niêm yết					
▪ Sakkara Asia Pacific Project Holdings and Investment Real Estate	SAKKARA	1.223.650	38.447.101.513	1.123.650	35.305.100.000
▪ Công ty Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển Đào Tạo E.D.H	E.D.H	9.790	16.863.956.320	9.790	16.863.956.320
▪ Công ty Cổ phần NCT	NCT	9.602	12.609.600.000	9.602	12.609.600.000
▪ Công ty Cổ phần Vexere	Vexere	4.074	15.099.999.932	4.074	15.099.999.932
▪ Công ty Cổ phần So sánh Việt Nam	VNC	116.559	10.592.852.464	116.559	10.592.852.464
▪ Công ty Cổ phần Công nghệ DKT	DKT	48.294	10.528.092.000	48.294	10.528.092.000
▪ Công ty Cổ phần Tiki	Tiki	780.047	7.461.760.956	780.047	7.461.760.956
▪ Công ty Cổ phần Foody	Foody	87.094	7.319.158.772	87.094	7.319.158.772
		2.279.110	118.922.521.957	2.179.110	115.780.520.444

22. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác

	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Phí quản lý danh mục đầu tư	890.285.224	913.187.586
Phí lưu ký	7.226.721	34.024.213
Phải trả các khoản do Công ty chi hộ	32.623.391	17.010.980
Phải trả khác	-	7.125.000
	930.135.336	971.347.779

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh

Doanh thu thuần thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Phí quản lý		
▪ Hoạt động quản lý quỹ	13.025.038.722	10.946.880.322
▪ Quản lý danh mục đầu tư ủy thác	550.893.281	344.828.046
Phí mua lại chứng chỉ quỹ	984.508.824	126.295.730
Phí phát hành chứng chỉ quỹ	996.210.594	50.529.890
	15.556.651.421	11.468.533.988

Công ty hiện đang quản lý các quỹ VF1, VF2, VF4, VFA, VFB và ETF là các quỹ đầu tư được thành lập tại Việt Nam. Trong đó, quỹ VF2 đang trong quá trình thanh lý và quỹ VFA đang trong quá trình giải thể. Thông tin chi tiết về các quỹ này như sau:

Tên viết tắt	Hoạt động chính	Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh	Giá trị tài sản ròng tại ngày 30/6/2017 VND
VF1	Quỹ đầu tư	Số 05/GCN-UBCK ngày 08 tháng 10 năm 2013	818.514.985.936
VF2	Quỹ đầu tư	Số 08/UBCK-TLQTV ngày 13 tháng 12 năm 2006	35.621.852.887
VF4	Quỹ đầu tư	Số 06/GCN-UBCK ngày 16 tháng 12 năm 2013	333.945.517.864
VFA	Quỹ đầu tư	Số 03/UBCK-GCN ngày 18 tháng 4 năm 2013	382.423.538
VFB	Quỹ đầu tư	Số 04/GCN-UBCK ngày 10 tháng 6 năm 2013	320.588.862.096
ETF	Quỹ hoán đổi danh mục	Số 14/GCN-UBCK ngày 18 tháng 9 năm 2014	622.534.351.554

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Công ty được nhận phí quản lý từ các quỹ VF1, VF4, VFB và ETF như sau:

Quỹ	Phí quản lý
VF1	1,95% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VF4	1,93% giá trị tài sản ròng mỗi năm
VFB	0,90% giá trị tài sản ròng mỗi năm
ETF	0,65% giá trị tài sản ròng mỗi năm

Theo điều lệ quỹ của quỹ VF2, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của một phần trăm (1%) vốn điều lệ của của VF2. Công ty cũng đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ VF2 bắt đầu từ ngày 13 tháng 12 năm 2011 nếu giá trị tài sản ròng của VF2 thấp hơn 10.000 VND. Tuy nhiên nếu giá trị tài sản ròng của VF2 cao hơn 10.000 VND, VF2 có nghĩa vụ phải hoàn lại toàn bộ phí quản lý có liên quan trong giai đoạn kể trên cho Công ty. Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017, không có phí quản lý phải trả từ VF2 do quỹ đang trong quá trình thanh lý (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: Không).

Theo điều lệ quỹ của quỹ VFA, Công ty được nhận phí quản lý hàng tháng tương đương một phần mười hai của 1,78% giá trị tài sản ròng của quỹ VFA. Theo Nghị quyết Đại hội Nhà đầu tư năm 2016 và Đại hội Bất thường năm 2017 ngày 13 tháng 2 năm 2017, Công ty đồng ý không nhận bất kỳ phí quản lý hàng tháng nào từ quỹ VFA bắt đầu từ ngày 17 tháng 3 năm 2017.

Công ty cũng đã ký các hợp đồng đầu tư ủy thác với các nhà đầu tư ủy thác theo đó Công ty được nhận phí quản lý và phí thường hoạt động. Phí thường hoạt động chỉ được nhận khi Công ty đáp ứng được các điều kiện nêu trong hợp đồng ủy thác đầu tư. Không có khoản phí thường hoạt động nào phải thu từ các công ty ủy thác cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 vì các điều kiện không được đáp ứng (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: Không).

Công ty cũng được nhận phí từ việc phát hành và mua lại chứng chỉ quỹ như sau:

Quỹ	Tổng phí phát hành	Tổng phí mua lại
VF1	0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0,20% - 1,00% giá trị đăng ký mua)	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VF4	0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0,20% - 1,00% giá trị đăng ký mua)	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ
VFB	0,25% - 0,75% giá trị đăng ký mua (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0,30% - 0,60% mệnh giá/giá trị đăng ký mua)	0,00% - 1,50% giá trị chứng chỉ quỹ (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 0,00% - 1,00% giá trị chứng chỉ quỹ)
ETF	0,00% giá trị phát hành	0,00% - 0,15% giá trị chứng chỉ quỹ

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lãi từ bán cổ phiếu chưa niêm yết	3.393.855.109	1.652.992.207
Lãi từ bán cổ phiếu niêm yết	4.101.095.320	251.060.094
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng và chứng chỉ tiền gửi	2.447.095.974	3.802.946.894
Cổ tức được chia	616.646.000	271.620.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	30.550.000
	10.558.692.403	6.009.169.195

25. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	70.375.853	(683.286.803)
Lỗ do bán cổ phiếu niêm yết	-	34.045.449
Chi phí môi giới	52.779.450	13.166.449
Phí ngân hàng	36.230.832	47.831.206
	159.386.135	(588.243.699)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí nhân viên	13.706.757.420	11.762.041.877
Chi phí văn phòng	4.398.337.740	3.706.476.643
Phí công tác và phí đi lại	1.384.068.377	783.581.975
Chi phí tiếp khách	960.267.189	627.002.583
Chi phí khấu hao	704.001.539	477.006.077
Phí dịch vụ chuyên môn	394.064.868	244.509.789
Phí huấn luyện và hội thảo	118,184,100	217.574.721
Phí quà tặng	653.448.157	204.163.379
Phí quảng cáo, phí đăng báo	676.633.476	115.385.505
Phí mua thông tin	1.770.441.117	343.326.077
Chi phí khác	799.669.247	735.527.578
	25.565.873.230	19.216.596.204

27. Thu nhập khác

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Tiền phạt thu được từ các đơn vị khác	167.375.417	-
Lãi do thanh lý tài sản cố định	-	1.221.304.546
	167.375.417	1.221.304.546

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

28. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Kỳ hiện hành	-	-
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	634.782.213	520.696.958
Lợi ích của lỗ tính thuế được ghi nhận	(482.861.867)	(571.978.617)
	<hr/>	<hr/>
	151.920.346	(51.281.659)
	<hr/>	<hr/>
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập doanh nghiệp	151.920.346	(51.281.659)
	<hr/>	<hr/>

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	557.459.876	70.655.224
	<hr/>	<hr/>
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	111.491.975	14.131.045
Chi phí không được khấu trừ thuế	163.757.571	47.596.296
Thu nhập không bị tính thuế (*)	(123.329.200)	(54.324.000)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	-	(58.685.000)
	<hr/>	<hr/>
	151.920.346	(51.281.659)
	<hr/>	<hr/>

(*) Thu nhập không bị tính thuế liên quan đến thu nhập cổ tức nhận được.

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
*(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
 ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)*

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Tính chất giao dịch	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày	
		Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Các quỹ do Công ty quản lý					
▪ VF1	Phí quản lý	7.602.889.685	6.306.120.561	1.296.882.805	1.276.382.953
	Phí phát hành	61.952.500	12.084.890	13.935.000	30.213.000
	Phí mua lại	421.718.829	117.775.911	92.824.215	80.650.876
	Chi hộ	-	3.074.500	3.074.500	3.074.500
	Bán chứng chỉ quỹ	24.011.850.992	14.320.233.178	6.456.420.924	-
▪ VF4	Phí quản lý	3.134.697.059	2.815.460.078	534.674.980	559.780.127
	Phí phát hành	127.662.336	36.135.000	1.500.052	31.685.000
	Phí mua lại	524.060.141	7.424.129	189.418.892	10.134.159
	Chi hộ	-	2.557.500	2.557.500	2.557.500
	Bán chứng chỉ quỹ	23.453.044.364	14.197.759.029	5.868.620.740	-
▪ VFA	Phí quản lý	15.406.043	267.938.855	-	(205.359.419)
▪ VFB	Phí quản lý	791.537.757	434.017.981	197.620.770	77.698.280
	Phí phát hành	806.595.758	2.310.000	417.589.000	3.516.000
	Phí mua lại	38.729.854	1.095.690	951.612	20.263
▪ ETF	Phí quản lý	1.480.508.178	1.123.342.847	288.198.457	231.357.856

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch		Số dư tại ngày
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	
Tính chất giao dịch			
			30/6/2017 VND
			31/12/2016 VND
Công ty liên quan khác			
Dragon Capital Markets Limited	Phí tư vấn	-	-
	Phí quản lý	146.034.415	201.597.018
	Chi hộ	16.000.000	21.000.000
			7.000.000.000
			55.562.603
			5.000.000

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

30. Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được tính dựa trên lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 405.539.530 VND (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 121.936.883 VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 16.882.203 (cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 16.882.203 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	405.539.530	121.936.883

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2017 Cổ phiếu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 Cổ phiếu
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	16.882.203	16.882.203

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Tại ngày báo cáo, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng do vậy việc trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

31. Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Thuyết minh	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền	(ii)	7.266.238.085	10.553.955.555
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	(iii)	-	25.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	(iii)	25.000.000.000	25.000.000.000
Phải thu khách hàng	(iv)	37.871.114.989	-
Phải thu hoạt động nghiệp vụ	(iv)	3.956.504.398	10.231.637.080
Phải thu ngắn hạn khác	(iv)	1.977.673.667	2.092.788.944
		76.071.531.139	72.878.381.579

(ii) Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn và dài hạn của Công ty bao gồm các chứng chỉ tiền gửi được phát hành bởi tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các chứng chỉ tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ

(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(iv) Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác

Phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và phải thu khác chủ yếu bao gồm phải thu từ thanh lý chứng khoán, phải thu hoạt động quản lý quỹ, và phải thu lãi tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi. Rủi ro tín dụng liên quan đến các khoản phải thu hoạt động quản lý quỹ được xem là rất thấp do các khoản phải thu này là phải thu từ các quỹ thuộc quản lý của Công ty. Các khoản phải thu từ thanh lý chứng khoán phản ánh các giao dịch bán chứng khoán chờ thanh toán. Rủi ro tín dụng liên quan đến các giao dịch chưa thanh toán được xem là rất thấp do các giao dịch này có thời gian thanh toán ngắn. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty phải chịu bằng với giá trị ghi sổ của các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn, phải thu khách hàng, phải thu hoạt động nghiệp vụ và các khoản phải thu khác.

Không có khoản phải thu nào bị quá hạn hoặc giảm giá tại các ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016.

(b) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm cả khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	555.078.267	555.078.267	555.078.267	-	-
Chi phí phải trả	4.755.396.668	4.755.396.668	4.755.396.668	-	-
Phải trả khác	1.594.749.537	1.594.749.537	1.594.749.537	-	-
	6.905.224.472	6.905.224.472	6.905.224.472	-	-

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Trong vòng 1 năm VND	1 – 5 năm VND	Hơn 5 năm VND
Phải trả người bán	491.388.812	491.388.812	491.388.812	-	-
Chi phí phải trả	6.919.288.070	6.919.288.070	6.919.288.070	-	-
Phải trả khác	1.707.027.964	1.707.027.964	1.707.027.964	-	-
	9.117.704.846	9.117.704.846	9.117.704.846	-	-

(c) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính của Công ty sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2017 VND	31/12/2016 VND
Các công cụ tài chính có lãi suất cố định		
Tiền gửi ngân hàng	2.266.238.085	1.553.955.555
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	9.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn	-	25.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn	25.000.000.000	25.000.000.000

Mỗi thay đổi 100 điểm cơ bản sẽ không ảnh hưởng đáng kể đến lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty. Phân tích này dựa trên giả định là tất cả các biến số khác sẽ không thay đổi, đặc biệt là tỷ giá hối đoái.

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(ii) Rủi ro tỷ giá hối đoái

Rủi ro tỷ giá hối đoái là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính thay đổi do biến động tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi rủi ro tỷ giá hối đoái do các tài sản và nợ phải trả của Công ty chủ yếu có gốc tiền tệ là Đồng Việt Nam cũng là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

(iii) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ giảm do biến động của chỉ số giá cổ phiếu và giá trị của các chứng khoán đơn lẻ.

Công ty đầu tư vào các chứng chỉ quỹ và cổ phiếu được niêm yết trên sàn HOSE và chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM. Giá trị của các chứng khoán này sẽ bị ảnh hưởng bởi rủi ro giá thị trường phát sinh từ sự không chắc chắn về những biến động giá thị trường tương lai của các chứng khoán này. Công ty quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức quy định.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết do Công ty nắm giữ là 42.133.730.000 VND (31/12/2016: 28.476.000.000 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm 10% tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 (31/12/2016: 10%) với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong kỳ của Công ty sẽ giảm tương ứng 285.600.000 VND (31/12/2016: 2.278.080.000 VND).

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

(d) Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản đó có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ có thể được thanh toán giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	30/6/2017		31/12/2016	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính				
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Chứng chỉ tiền gửi	25.000.000.000	25.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
<i>Được phân loại là tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
▪ Chứng khoán kinh doanh	94.206.475.596	105.543.309.776	97.414.574.403	97.414.574.403
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	7.324.016.684	7.324.016.684	10.893.696.113	10.893.696.113
▪ Phải thu khách hàng	37.871.114.989	37.871.114.989	-	-
▪ Phải thu hoạt động nghiệp vụ	3.956.504.398	3.956.504.398	10.231.637.080	10.231.637.080
▪ Phải thu khác	1.977.673.667	1.977.673.667	2.092.788.944	2.092.788.944
Nợ phải trả tài chính				
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Phải trả người bán	(555.078.267)	(555.078.267)	(491.388.812)	(491.388.812)
▪ Chi phí phải trả	(4.755.396.668)	(4.755.396.668)	(6.919.288.070)	(6.919.288.070)
▪ Phải trả khác	(1.594.749.537)	(1.594.749.537)	(1.707.027.964)	(1.707.027.964)

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B09a – CTQ
(Ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC
ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

Cơ sở xác định giá trị hợp lý

Chứng khoán kinh doanh

Đối với chứng khoán niêm yết tại các Sở giao dịch chứng khoán và chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại Upcom), giá trị hợp lý là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá trị hợp lý là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với ngày kết thúc kỳ kế toán nhưng không quá một tháng tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các công cụ tài chính khác

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Công ty xấp xỉ giá trị ghi sổ của chúng lần lượt tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 12 năm 2016 do thời gian đáo hạn ngắn của các công cụ tài chính này.

32. Các yếu tố theo mùa vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi yếu tố mùa vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ yếu tố sau:

(a) Thưởng cho nhân viên

Công ty đang tạm thời trích trước tiền thưởng cho nhân viên trong kỳ dựa trên kế hoạch tài chính năm 2017 của Công ty và khoản tiền thưởng này sẽ được xác định lại vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được quyết toán tại thời điểm cuối năm. Chi phí thuế thu nhập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được tính theo thuế suất 20% đối với thu nhập trước thuế của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

33. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám Đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có các thay đổi trọng yếu trong ước tính kế toán của Công ty trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 so với ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hay báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ gần nhất.

